

PHỤ LỤC 05C.1
DỊCH VỤ KỸ THUẬT CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH SỬ DỤNG HỆ THỐNG LƯU TRỮ VÀ TRUYỀN TẢI HÌNH ẢNH (PACS)
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá							Ghi chú
				Bệnh viện đa khoa Đôn Lương	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng	Trung tâm y tế An Dương	Trung tâm y tế Kiến An	Trung tâm y tế Bình Giang	Trung tâm y tế Cẩm Giàng	Trung tâm y tế Cát Hải	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
1	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	47.500		59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
2	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng/nghe nghiêng	47.500		59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
3	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	47.500		59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
4	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến			59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng/nghe nghiêng			59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
6	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [Blondeau + Hirtz]		58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
7	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz		58.100	59.800		50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
8	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chệch một bên	Chụp X-quang hàm chệch một bên	47.500		59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
9	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến	47.500		59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
10	18.0076.0028	Chụp X-quang ổ yên thẳng hoặc nghe nghiêng	Chụp X-quang ổ yên thẳng hoặc nghe nghiêng			59.800				58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
11	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III							58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
12	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller			59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
13	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers							58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
14	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
15	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm			59.800		50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghe nghiêng	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	47.500	58.100	59.800			50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe nghiêng hoặc chệch	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe nghiêng	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	47.500	58.100	59.800		50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe nghiêng	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	47.500	58.100	59.800		50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze					50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá							Ghi chú
				Bệnh viện đa khoa Đôn Lương	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng	Trung tâm y tế An Dương	Trung tâm y tế Kiến An	Trung tâm y tế Bình Giang	Trung tâm y tế Cẩm Giàng	Trung tâm y tế Cát Hải	
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7	8
25	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	47.500	58.100	59.800		50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	47.500	58.100	59.800		50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	47.500	19.800	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	47.500	51.500	59.800		50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	47.500	58.100	59.800		50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá							Ghi chú
				Bệnh viện đa khoa Đôn Lương	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng	Trung tâm y tế An Dương	Trung tâm y tế Kiến An	Trung tâm y tế Bình Giang	Trung tâm y tế Cẩm Giàng	Trung tâm y tế Cát Hải	
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7	8
47	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	47.500	58.100	46.000	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	47.500	58.100	59.800		50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	47.500	58.100	59.800		50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	47.500	58.100	59.800		50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	47.500	58.100	59.800	56.600	50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường							58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ							58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	47.500						58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	47.500		59.800		50.600	50.600	58.500	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	55.700	59.800	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	55.700	59.800	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng			79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [Blondeau + Hirtz]		75.600	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	55.700	59.800	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	55.700	75.600	79.200			59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	55.700	59.800	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	55.700	59.800	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	55.700	59.800	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	55.700	75.600	79.200		59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	55.700	59.800	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	55.700		79.200		59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	55.700	75.600	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	55.700	59.800	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	55.700	75.600	79.200		59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá							Ghi chú
				Bệnh viện đa khoa Đôn Lương	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng	Trung tâm y tế An Dương	Trung tâm y tế Kiến An	Trung tâm y tế Bình Giang	Trung tâm y tế Cẩm Giàng	Trung tâm y tế Cát Hải	
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7	8
71	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	55.700	59.800	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	55.700	75.600	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	55.700	59.800	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	55.700	59.800	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	55.700	75.600	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	55.700	59.800	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	55.700	75.600	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	55.700	59.800	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	55.700	75.600	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	55.700	59.800	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	55.700	59.800	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	55.700	59.800	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	55.700	75.600	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	55.700	59.800	79.200		59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	55.700	75.600	79.200		59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	55.700	59.800	79.200	70.600	59.900	59.900	76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)							76.200	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	56.500	80.300	91.000		62.000	62.000	85.500	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	56.500	59.800	91.000	77.400	62.000	62.000	85.500	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	56.500	80.300	91.000				85.500	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng			245.100		245.100	245.100	245.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá							Ghi chú
				Bệnh viện đa khoa Đôn Lương	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng	Trung tâm y tế An Dương	Trung tâm y tế Kiến An	Trung tâm y tế Bình Giang	Trung tâm y tế Cẩm Giàng	Trung tâm y tế Cát Hải	
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7	8
92	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày			245.100	237.500	225.900	225.900		
93	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non					225.800	225.800		
94	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng				279.100	267.400	267.400		
95	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr								Chưa bao gồm thuốc cản quang.
96	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò								
97	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt								Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
98	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa								Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
99	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng								
100	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng								
101	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)								
102	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng								
103	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu			240.600					
104	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng								
105	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rỗng thần kinh	Chụp X-quang bao rỗng thần kinh								
106	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú							70.400	
107	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)					478.800	478.800		
108	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)					478.800	478.800		
109	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)					478.800	478.800		
110	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)					478.800	478.800		
111	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)					478.800	478.800		
112	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)					478.800	478.800		
113	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)					478.800	478.800		
114	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)					478.800	478.800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá							Ghi chú
				Bệnh viện đa khoa Đôn Lương	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng	Trung tâm y tế An Dương	Trung tâm y tế Kiến An	Trung tâm y tế Bình Giang	Trung tâm y tế Cẩm Giàng	Trung tâm y tế Cát Hải	
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7	8
115	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)					478.800	478.800		
116	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)					478.800	478.800		
117	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)					478.800	478.800		
118	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)						478.800		
119	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)					478.800	478.800		
120	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)					478.800	478.800		
121	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)					478.800	478.800		
122	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)					478.800	478.800		
123	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)					478.800	478.800		
124	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)					557.200	557.200		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
125	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)					557.200	557.200		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
126	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)					596.700	596.700		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
127	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)					557.200	557.200		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
128	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)					557.200	557.200		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
129	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)					557.200	557.200		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
130	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)					557.200	557.200		Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá							Ghi chú
				Bệnh viện đa khoa Đôn Lương	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng	Trung tâm y tế An Dương	Trung tâm y tế Kiến An	Trung tâm y tế Bình Giang	Trung tâm y tế Cẩm Giàng	Trung tâm y tế Cát Hải	
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7	8
131	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)					557.200	557.200		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
132	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)					557.200	557.200		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
133	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)					557.200	557.200		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
134	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)					557.200	557.200		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
135	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)					557.200	557.200		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
136	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)					557.200	557.200		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
137	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)								Chưa bao gồm thuốc cản quang.
138	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)					596.700	596.700		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
139	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)								Chưa bao gồm thuốc cản quang.
140	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)					557.200	557.200		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
141	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)					557.200	557.200		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
142	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)					557.200	557.200		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
143	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)					557.200	557.200		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
144	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)					557.200	557.200		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
145	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)					596.700	596.700		Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá							Ghi chú
				Bệnh viện đa khoa Đôn Lương	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng	Trung tâm y tế An Dương	Trung tâm y tế Kiến An	Trung tâm y tế Bình Giang	Trung tâm y tế Cẩm Giàng	Trung tâm y tế Cát Hải	
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7	8
146	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)					596.700	596.700		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
147	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)								
148	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)								Chưa bao gồm thuốc cản quang.
149	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)								
150	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)								Chưa bao gồm thuốc cản quang.
151	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp Xquang răng toàn cảnh	47.500		51.500				51.500	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	19.600		17.300		16.700	16.000	17.100	

Tổng số: 152 danh mục